

Số. 26./TB – BODK
V/v: Công bố Báo cáo tài chính
Quý IV năm 2022

Phú Mỹ, ngày 13 tháng 01 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Bọc ớng Dầu khí Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý IV năm 2022 với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Bọc ớng Dầu khí Việt Nam.

- Mã chứng khoán: PVB.

- Địa chỉ trụ sở chính: Đường 2B, khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

- Điện thoại: 02543.924456

Fax: 02543.924455.

- Email: thongtin@pvcoating.vn

Website: www.pvcoating.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4 năm 2022.

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 13/01/2023 tại đường dẫn: <http://pvcoating.vn/vn/quan-he-co-dong/details/cong-bo-bao-cao-tai-chinh-quy-4-nam-2022-13012023-805/>.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2022.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

Nội dung giao dịch: Ký hợp đồng cung cấp, lắp đặt anode, bọc cách nhiệt và gia trọng cho đường ống dầu, bọc neoprene cho ống đứng của các đường ống RC8 với liên doanh Việt - Nga Vietsovetro.

Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%): 7,05%.

Ngày hoàn thành giao dịch: 30/11/2022.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- HĐQT (báo cáo);
- BKS, các Phó giám đốc (để biết);
- TCHC (đăng Website);
- Lưu VT.

Người thực hiện công bố thông tin



Nguyễn Phương Cao



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2022

Phú Mỹ, tháng 01 năm 2023



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5 - 6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 26

00
CỘ
CỘ
CỘ
VIỆ
T

MẪU B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		359.670.665.643	406.026.092.982
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		26.482.368.944	25.428.514.667
1. Tiền	111		26.482.368.944	25.428.514.667
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111A		63.697.355	444.172.568
- Tiền gửi Ngân hàng	111B		26.418.671.589	24.984.342.099
- Tiền đang chuyển	111C			
2. Các khoản tương đương tiền	112			
- Tiền gửi có kỳ hạn	112A			
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	112B			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		160.000.000.000	190.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		160.000.000.000	190.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.913.988.787	34.822.809.463
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		29.446.983.359	33.974.447.592
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		75.429.023	342.815.534
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.309.197.383	8.527.074.845
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(9.917.620.978)	(8.021.528.508)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		122.344.285.034	128.844.748.077
1. Hàng tồn kho	141		148.174.256.055	154.683.783.078
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(25.829.971.021)	(25.839.035.001)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		28.930.022.878	26.930.020.775
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		844.427.784	403.306.772
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.558.881.091	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		26.526.714.003	26.526.714.003
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	38.479.915.522	46.396.761.549
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	136.025.473	136.025.473
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	136.025.473	136.025.473
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	34.235.418.083	41.673.071.160
1. Tài sản cố định hữu hình	221	33.876.390.308	40.777.151.219
- Nguyên giá	222	602.823.842.995	602.643.662.995
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(568.947.452.687)	(561.866.511.776)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	359.027.775	895.919.941
- Nguyên giá	228	3.131.397.400	3.131.397.400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(2.772.369.625)	(2.235.477.459)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	4.108.471.966	4.587.664.916
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	137.541.493	170.855.834
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	3.970.930.473	4.416.809.082
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		398.150.581.165	452.422.854.531

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		33.778.007.487	75.466.544.900
I. Nợ ngắn hạn	310		33.611.175.470	74.410.897.199
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4.249.015.824	5.987.196.478
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		234.421.110	727.613.033
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		18.145.880.936	17.238.571.110
4. Phải trả người lao động	314		6.450.810.403	4.884.548.689
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		163.038.857	3.259.633.528
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		317.428.473	144.156.575
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.411.359.611	5.382.657.807
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		974.828.719	31.518.407.106
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		664.391.537	5.268.112.873
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		166.832.017	1.055.647.701
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		166.832.017	1.055.647.701
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		364.372.573.678	376.956.309.631
I. Vốn chủ sở hữu	410		364.372.573.678	376.956.309.631
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.999.980.000	215.999.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215.999.980.000	215.999.980.000

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.850.000.000	9.850.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.881.930.064	16.881.930.064
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		121.640.663.614	134.224.399.567
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		133.643.406.126	134.224.399.567
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(12.002.742.512)	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		398.150.581.165	452.422.854.531

Mai Thị Hương Quỳnh
Người lập biểu

Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Cao
Giám Đốc
Ngày 12 tháng 01 năm 2023

MẪU B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2022

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		10.004.052.236	1.458.305.245	34.362.448.029	38.785.140.179
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		10.004.052.236	1.458.305.245	34.362.448.029	38.785.140.179
4. Giá vốn hàng bán	11		15.243.443.090	8.079.193.044	61.219.800.074	57.468.336.455
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(5.239.390.854)	(6.620.887.799)	(26.857.352.045)	(18.683.196.276)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.725.023.285	2.461.196.298	9.611.211.972	9.519.303.947
7. Chi phí tài chính	22		248.345.580	4.814.188	499.234.819	41.570.809
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7.984.135.612	2.836.877.030	26.940.049.863	18.457.695.548
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(10.746.848.761)	(7.001.382.719)	(44.685.424.755)	(27.663.158.686)
11. Thu nhập khác	31		8.791.524	28.244.519.857	34.507.131.468	28.550.116.397
12. Chi phí khác	32		1.378.542.565		1.378.570.616	128.572.728
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.369.751.041)	28.244.519.857	33.128.560.852	28.421.543.669
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(12.116.599.802)	21.243.137.139	(11.556.863.903)	758.384.984
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(111.947.180)	(67.936.564)		80.336.419

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	445.878.609	97.055.123	445.878.609	97.055.123
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	(12.450.531.231)	21.214.018.580	(12.002.742.512)	580.993.442
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	80	(576)	982	556	27
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				



Mai Thị Hương Quỳnh
Người lập biểu



Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Cao
Giám Đốc
Ngày 12 tháng 01 năm 2023

MẪU B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động năm 2022

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1	2	3		4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(11.556.863.903)	758.384.984
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7.617.833.077	11.354.030.692
- Các khoản dự phòng	03		(29.545.365.581)	(19.141.491.883)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.415.126.596)	(10.965.338.387)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(42.899.523.003)	(17.994.414.594)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		29.091.538.663	178.539.185.533
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6.509.527.023	7.279.844.347
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(5.748.422.006)	(88.384.583.313)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(407.806.671)	1.195.699.843
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5.088.714.777)	(9.819.668.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(18.543.400.771)	70.816.043.816
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(180.180.000)	(322.370.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(120.000.000.000)	(205.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		150.000.000.000	99.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư tiền gửi ngắn hạn	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(10.222.564.952)	9.536.804.140
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		19.597.255.048	(96.785.565.860)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(21.406.781.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(21.406.781.100)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	1.053.854.277	(47.376.303.144)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	25.428.514.667	72.804.817.811
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	26.482.368.944	25.428.514.667

Mai Thị Hương Quỳnh
Người lập biểu

Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Cao
Giám Đốc

Ngày 12 tháng 01 năm 2023

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600393680 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 8 năm 2009 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 31 tháng 8 năm 2007 và theo giấy chứng nhận điều chỉnh lần thứ 21 ngày 01 tháng 07 năm 2022.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0600393680 thay đổi lần thứ 14 ngày 23 tháng 4 năm 2013, Công ty chính thức thay đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Khí (tên viết tắt là PVID) thành Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (tên viết tắt là PV COATING). Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là PVB vào ngày 24 tháng 12 năm 2013.

Hoạt động chính

- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại, gia tải đường ống,
- Đầu tư xây dựng và khai thác phát triển Khu liên hợp công nghiệp đô thị và dịch vụ,
- Đầu tư xây dựng, khai thác hạ tầng, cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi, máy thiết bị thi công,
- Đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo cơ khí phục vụ ngành dầu khí,
- Thi công các công trình xây dựng,
- Kinh doanh bất động sản,

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12, Báo cáo tài chính giữa kỳ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 hàng năm.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính. Công ty đã áp dụng thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính năm và cho kỳ hoạt động trong năm tài chính,

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi, Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và các năm tiếp theo,

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 08 tháng 8 năm 2019, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 48/2019/TT-BTC (“Thông tư 48”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp, Thông tư 48 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2019, Ban Giám đốc đánh giá việc áp dụng Thông tư này không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và các báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty,

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính, Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra,

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó, Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ,

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó, Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay và dự phòng phải trả dài hạn,

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu,

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị,

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự,

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh,

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng,

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng	5-25
Máy móc & thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị quản lý	3 - 8
Tài sản khác	3 - 8

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản, Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng,

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị website của Công ty, phần mềm máy tính và trong kỳ phát sinh tăng tài sản vô hình - phần mềm quản lý kho, do hoàn thành đưa vào sử dụng trong kỳ và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, Website, phần mềm máy tính và phần mềm

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

quản lý kho được khấu hao theo phương pháp đường thẳng và nằm trong khung thời gian của TT 45/2013/TT-BTC,

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí đào tạo nguồn nhân lực vận hành nhà máy bọc ống phát sinh trước khi Công ty đi vào hoạt động, thiết bị văn phòng, sửa chữa văn phòng, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ hai đến ba năm,

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của năm đó, Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành việc cung cấp dịch vụ đó,

TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp, Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ, Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này, Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông,

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh,

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này, Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán,

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại, Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ,

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán, Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời,

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu,

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần,

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế, Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền, Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	63.697.355	444.172.568
Tiền gửi ngân hàng	26.418.671.589	24.984.342.099
Các khoản tương đương tiền	<u>26.482.368.944</u>	<u>25.428.514.667</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các bên thứ ba		
Công ty cổ phần xây lắp dầu khí Miền Nam	4.433.437.114	19.486.290.546

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Cty TNHH Ống thép hàn xoắn Nippon Steel VN	-	563.464.927
Khác	10.789.448.626	1.700.594.500
Các bên có liên quan (xem thuyết minh 31(b))	14.224.097.619	12.224.097.619
	29.446.983.359	33.974.447.592

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ dầu khí Biển (POTS)	-	-
Lãi tiền gửi	1.740.191.781	5.219.689.801
Phải thu khác	569.005.602	3.307.385.044
	2.309.197.383	8.527.074.845
Chênh lệch sau kiểm kê	-	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	146.368.892.327	149.384.353.333
Công cụ, dụng cụ	431.553.853	471.244.608
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.373.809.875	4.828.185.137
1.DA INCA	153.118.819	143.279.593
2.DA MEO_DEN	-	862.070.371
3.DA CP_SYSTEM_ALPHA-ECC	-	1.758.535.926
4.DA LPG_6"&8"_3LPE_CWC	-	310.889.815
5.DA ALPHA-ECC_PCR_10KA	-	168.886.320
6.DA LNG_THIVAI	-	1.584.523.112
7.VIETSOV_BETONG_RC8	7.252.440	-
8.THANG_LONG_2022	51.607.592	-
9.TIMAS_ZAWTIKA	498.682.118	-
10.VIETSOV_CACHNHiet_RC8	663.148.906	-
Cộng	148.174.256.055	154.683.783.078
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(25.829.971.021)	(25.839.035.001)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HHTK	122.344.285.034	128.844.748.077

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	844.427.784	403.306.772
- Chi phí mua bảo hiểm	-	123.595.775
- Chi phí khác	844.427.784	279.710.997
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	1.558.881.091	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	26.526.714.003	26.526.714.003

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

	28.930.022.878	26.930.020.775
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
b) Dài hạn		
1- Chi phí trả trước dài hạn (CP công cụ dụng cụ)	137.541.493	170.855.834
2- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.970.930.473	4.416.809.082
	4.108.471.966	4.587.664.916

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư 01/10/2022	109.737.592.549	403.318.055.282	85.703.561.649	3.171.570.997	828.382.518	602.759.162.995
Mua sắm mới	-	-	-	64.680.000	-	64.680.00
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Phân loại khác	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2022	<u>109.737.592.549</u>	<u>403.318.055.282</u>	<u>85.703.561.649</u>	<u>3.236.250.997</u>	<u>828.382.518</u>	<u>602.823.842.995</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư 01/10/2022	83.481.449.040	396.708.895.081	83.451.860.446	2.805.249.538	727.349.466	567.174.803.574
Khấu hao trong kỳ	1.064.666.253	282.851.268	364.751.295	43.680.956	16.699.341	1.772.649.113
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2022	<u>84.546.115.293</u>	<u>396.991.746.349</u>	<u>83.816.611.741</u>	<u>2.848.930.494</u>	<u>744.048.807</u>	<u>568.947.452.687</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư 01/10/2022	<u>26.256.143.509</u>	<u>6.609.160.201</u>	<u>2.251.701.203</u>	<u>366.321.459</u>	<u>101.033.052</u>	<u>35.584.359.421</u>
Số dư 31/12/2022	<u>25.191.477.256</u>	<u>6.326.308.933</u>	<u>1.886.949.908</u>	<u>387.320.503</u>	<u>84.333.711</u>	<u>33.876.390.308</u>

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Website Công ty VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư 01/10/2022	1.881.750.000	1.249.647.400	3.131.397.400
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư 31/12/2022	<u>1.881.750.000</u>	<u>1.249.647.400</u>	<u>3.131.397.400</u>

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Số dư 01/10/2022	1.394.805.558	1.249.647.400	2.644.452.958
Khấu hao trong kỳ	127.916.667	-	127.916.667
Số dư 31/12/2022	1.522.722.225	1.249.647.400	2.772.369.625
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư 01/10/2022	486.944.442	-	486.944.442
Số dư 31/12/2022	359.027.775	-	359.027.775

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các bên có liên quan (xem thuyết minh 32(b))	77.930.000	731.999.678
Các bên thứ ba	1.192.397.424	5.255.196.800
	1.270.327.424	5.987.196.478

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty cổ phần xây lắp dầu khí Miền Nam	-	175.853.593
Inca AB - International Carbide technology	234.421.110	551.759.440
	234.421.110	727.613.033

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 01.10.2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số đã cân trừ trong năm	Tại ngày 31.12.2022
	VND	VND	VND	VND	VND
(a) Phải thu (*)					
Thuế TNDN	18.247.482.237	-	-	-	18.247.482.237
Thuế Giá trị Gia tăng	8.279.231.766	-	-	-	8.279.231.766
	26.526.714.003	-	-	-	26.526.714.003
(b) Phải nộp					
Thuế Giá trị Gia tăng	8.279.231.766	892.080.615	-	(892.080.615)	8.279.231.766
Thuế TNDN	8.108.512.236	-	-	(111.947.180)	7.996.565.056
Thuế thu nhập cá nhân	28.216.390	640.583.163	(34.529.352)	-	634.270.201
Thuế khác	-	1.235.813.913	-	-	1.235.813.913
	16.415.960.392	2.768.477.691	(34.529.352)	(1.004.027.795)	18.145.880.936

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế nhà thầu	42.399.221	42.399.221
Công ty CP Kiểm định và Xây dựng KĐI	8.500.000	8.500.000
Công ty CP Tư vấn Kiểm định Xây dựng	15.709.091	15.709.091
Công ty TNHH PwC Việt Nam	-	100.000.000
Công ty TNHH TM Dv Công nghệ HTH	-	1.151.980.569
Đối tượng khác	96.430.545	157.000.000
	163.038.857	3.259.633.528

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
CBCNV Công ty	83.000.000	3.252.000.000
Cổ tức phải trả	869.080.000	869.080.000
BHXH, KPCĐ	172.722.637	177.434.909
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.077.369.074	1.084.142.898
Tài sản thừa chờ xử lý	209.187.900	-
Tổng cộng	2.411.359.611	5.382.657.807
Doanh thu chưa thực hiện	317.428.473	144.156.575

17. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ phúc lợi, khen thưởng	664.391.537	5.268.112.873
	664.391.537	5.268.112.873

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
22a. Dự phòng phải trả ngắn hạn	974.828.719	31.518.407.106
22b. Dự phòng phải trả dài hạn	166.832.017	1.055.647.701
	1.141.660.736	32.574.054.807

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2022	01/01/2022
Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	21.599.998	21.599.998

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

+ Cổ phần phổ thông	21.599.998	21.599.998
+ Cổ phần ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	21.599.998	21.599.998
+ Cổ phần phổ thông	21.599.998	21.599.998
+ Cổ phần ưu đãi	-	-

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 215.999.980.000 đồng, Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn góp tại ngày	
	VND	%	31/12/2022	01/01/2022
Tổng công ty khí Việt Nam	114.350.389.412	52,94	114.350.389.412	114.350.389.412
Các cổ đông khác	101.649.590.588	47,06	101.649.590.588	101.649.590.588
	215.999.980.000	100	215.999.980.000	215.999.980.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU B 09 - DN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư 01/10/2022	215.999.980.000	9.850.000.000	133.643.406.126	16.881.930.064	376.375.316.190
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	(12.002.742.512)	-	(12.002.742.512)
Trích Quỹ	-	-	-	-	-
Chia cổ tức 2021	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2022	215.999.980.000	9.850.000.000	121.640.663.614	16.881.930.064	364.372.573.678

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là bọc ống cho các Dự án đã ký kết với các khách hàng, Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ cũng như các kỳ kế toán trước, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 và các kỳ kế toán trước đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu của Công ty có được là do dịch vụ bọc ống cho các khách hàng trong nước và không phát sinh doanh thu xuất khẩu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 và các kỳ kế toán trước, Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

22. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2022	Lũy kế đến 31/12/2022	Quý 4/2021	Lũy kế đến 31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động bọc ống	7.272.434.604	24.880.182.739	601.231.047	29.376.724.588
Doanh thu lắp đặt dây chuyền sơn ống	2.152.100.490	6.042.474.477	238.444.136	6.001.261.287
Doanh thu hoạt động thương mại, dịch vụ	579.517.142	3.439.790.813	618.630.062	3.407.154.304
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	10.004.052.236	34.362.448.029	1.458.305.245	38.785.140.179

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 4/2022	Lũy kế đến 31/12/2022	Quý 4/2021	Lũy kế đến 31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn hoạt động bọc ống	13.294.108.861	55.654.668.614	9.135.585.712	23.657.742.621
Giá vốn lắp đặt dây chuyền sơn ống	1.844.380.027	5.460.177.258	493.372.714	33.306.342.434
Giá vốn hoạt động thương mại, dịch vụ	104.954.202	104.954.202	(1.549.765.382)	504.251.400
	15.243.443.090	61.219.800.074	8.079.193.044	57.468.336.455

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4/2022	Lũy kế đến 31/12/2022	Quý 4/2021	Lũy kế đến 31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	942.899.994	10.687.212.535	2.217.421.257	15.167.879.277
Chi phí nhân công trực tiếp	1.769.549.015	8.781.060.797	2.477.844.793	8.351.433.146
Chi phí KH tài sản cố định	1.724.855.499	6.885.946.996	2.051.276.565	10.506.195.319
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.644.913.029	17.804.660.867	3.533.409.366	16.284.309.207
Chi phí khác	3.221.049.953	14.201.384.390	4.519.207.520	14.978.523.351
	13.303.267.490	58.360.265.585	14.799.159.501	65.288.340.300

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2022	Lũy kế đến 31/12/2022	Quý 4/2021	Lũy kế đến 31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.618.414.791	9.415.126.596	2.442.936.812	9.373.271.057
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	106.608.494	196.085.376	18.259.486	146.032.890
	2.725.023.285	9.611.211.972	2.461.196.298	9.519.303.947

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2022	Lũy kế đến 31/12/2022	Quý 4/2021	Lũy kế đến 31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	-	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	248.345.580	499.234.819	4.814.188	41.570.809
	248.345.580	499.234.819	4.814.188	41.570.809

27. LỢI NHUẬN KHÁC

	Quý 4/2022	Lũy kế đến 31/12/2022	Quý 4/2021	Lũy kế đến 31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập khác				
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	8.791.524	34.507.131.468	28.244.519.857	28.550.116.397
Các khoản khác	-	-	-	-
	8.791.524	34.507.131.468	28.244.519.857	28.550.116.397
Chi phí khác				
Các khoản khác	1.378.542.565	1.378.570.616	-	128.572.728
	1.378.542.565	1.378.570.616	-	128.572.728

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Lợi nhuận/(Lỗ) khác **(1.369.751.041)** **33.128.560.852** **28.244.519.857** **28.421.543.669**

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	(111.947.180)	(67.936.564)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(111.947.180)	(67.936.564)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	(12.116.599.802)	21.243.137.139
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	-	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Chuyển lỗ của kì trước	-	-
Thu nhập tính thuế	(12.116.599.802)	21.243.137.139
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	-	-
Chi phí thuế TNDN điều chỉnh năm trước	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	445.878.609	97.055.123
Lợi nhuận sau thuế	(12.450.531.231)	21.214.018.580
Lãi/lỗ	(12.450.531.231)	21.214.018.580

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(12.450.531.231)	21.214.018.580
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(12.450.531.231)	21.214.018.580
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông	21.599.998	21.599.998
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(576)	982

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

	31/12/2022	31/12/2021
Trong vòng một năm	2.369.850.000	2.397.150.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	9.479.400.000	9.588.600.000
Sau năm năm	18.563.825.000	26.091.450.000
	30.413.075.000	38.077.200.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau: Khoản thuê hoạt động thể hiện:

+ Tổng số tiền thuê 70,000 m2 tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu với đơn giá chưa thuế VAT 10% là: 1,65 USD/1m2/1 năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 24 năm, kể từ ngày 01/01/2010.

31. TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã điều chỉnh giá trị theo kết luận Thanh tra số 11755/KLTT-CTBRV ngày 29/12/2022 và Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế và hóa đơn số 11756/QĐ - VPVPHC ngày 29/12/2022. Theo đó Công ty đã trình bày lại một số khoản mục của số liệu tương ứng trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Chi tiết như sau:

	Năm 2021 (VNĐ)
Tăng Hàng tồn kho	6.715.428.341
Tăng Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.715.428.341
Tăng Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	2.720.101.721
Giảm Lợi nhuận chưa phân phối	2.720.101.721

Ảnh hưởng việc trình bày lại trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Mã số	TÀI SẢN	Theo báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	406.026.092.982	-	406.026.092.982
140	Hàng tồn kho	128.844.748.077	-	128.844.748.077
141	Hàng tồn kho	147.968.354.737	6.715.428.341	154.683.783.078
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(19.123.606.660)	(6.715.428.341)	(25.839.035.001)
270	TỔNG TÀI SẢN	452.422.854.531	-	452.422.854.531
Mã số	NGUỒN VỐN	Theo báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
300	NỢ PHẢI TRẢ	72.746.443.179	-	72.746.443.179

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỒNG DẦU KHÍ VIỆT NAMĐường số 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ, Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2022
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

310	Nợ ngắn hạn	39.363.504.930	-	39.363.504.930
313	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	14.518.469.389	2.720.101.721	17.238.571.110
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	379.676.411.352	-	379.676.411.352
410	Vốn chủ sở hữu	379.676.411.352	-	379.676.411.352
421a	LNST chưa phân phối	136.944.501.288	-	134.224.399.567
	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước	136.363.507.847	(2.720.101.721)	133.643.406.126
440	TỔNG NGUỒN VỐN	452.422.854.531	-	452.422.854.531

32. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	3.456.000.000	3.456.000.000

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan:

<u>Phải thu khách hàng</u>	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Đơn vị trong Tập đoàn	14.224.097.619	12.224.097.619
Công ty CP kết cấu Kim loại & Lắp máy Dầu Khí	4.860.698.667	4.860.698.667
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	602.841.227	602.841.227
Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ dầu khí Biển (POTS)	4.000.000.000	-
Công ty CP Cảng DV Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	1.918.191.552	3.918.191.552
Công ty cổ phần chế tạo giàn khoan dầu khí	2.842.366.173	2.842.366.173
<u>Phải thu khách hàng khác</u>	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
	15.222.885.740	21.750.349.973
Các đơn vị khác	10.789.448.626	1.700.594.500
Cty TNHH Ống thép hàn xoắn Nippon Steel VN	-	563.464.927
Công ty cổ phần xây lắp dầu khí Miền Nam	4.433.437.114	19.486.290.546

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỒNG DẦU KHÍ VIỆT NAMĐường số 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ, Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2022
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Tổng cộng	29.446.983.359	33.974.447.592
<u>Phải thu khác</u>	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Đơn vị trong Tập đoàn	-	5.219.689.801
Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ dầu khí Biển (POTS)	-	5.201.689.801
Tạm ứng (141)	-	18.000.000
Phải thu bên thứ ba	2.309.197.383	3.307.385.044
Lãi tiền gửi dự thu	1.740.191.781	2.522.630.137
Phải thu khác	569.005.602	784.754.907
Tổng cộng	2.309.197.383	8.527.074.845
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
<u>Phải trả Nhà cung cấp</u>	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Đơn vị trong Tập đoàn	77.930.000	-
Bên thứ ba	2.978.688.400	5.255.196.800
Industrious Horizon SDN BHD	-	2.374.483.200
DIMET WASSER (M) SDN BHD	2.978.688.400	2.880.713.600
QUANTUM RUBBER SDN BHD	-	-
Các đơn vị khác	1.192.397.424	731.999.678
Tổng cộng	4.249.015.824	5.987.196.478
<u>Người mua trả tiền trước</u>	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các đơn vị khác	234.421.110	551.759.440
Công ty CP Xây lắp dầu khí Miền Nam	-	175.853.593
Tổng cộng	234.421.110	727.613.033
<u>Phải trả khác</u>	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Cổ tức phải trả	869.080.000	869.080.000
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	172.722.637	177.434.909
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.077.369.074	1.084.142.898
Cán bộ CNV	83.000.000	3.252.000.000
Tổng cộng	2.411.359.611	5.382.657.807
Tài sản thừa chờ xử lý	209.187.900	
Doanh thu chưa thực hiện	317.428.473	144.156.575

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường số 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ, Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2022
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính



Mai Thị Hương Quỳnh
Người lập biểu



Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Cảo
Giám Đốc

Ngày 12 tháng 01 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính